

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

VŨ THỊ THÚY

**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ
CHO TRẺ CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON**

Chuyên ngành: Đo lường và đánh giá trong giáo dục

Mã số: 9.14.01.15

TÓM TẮT
LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC

HÀ NỘI – 2022

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS. Đinh Thị Kim Thoa
2. TS. Lê Thái Hưng

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án họp tại

Vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện , Đại học Quốc gia Hà Nội.

MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển ngôn ngữ của trẻ trong những năm đầu đời là rất quan trọng và làm nền tảng cho sự phát triển toàn diện của trẻ sau này. Chính vì vậy, trong chương trình giáo dục mầm non (GDMN), giáo dục phát triển ngôn ngữ (GDPTNN) cho trẻ là một nhiệm vụ quan trọng. Để thực hiện nhiệm vụ này, người giáo viên mầm non (GVMN) cần được đào tạo để có đầy đủ sự hiểu biết về các đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ, về nội dung, phương pháp GDPTNN cho trẻ. Nói cách khác, người GVMN cần có đủ năng lực GDPTNN cho trẻ. Vậy năng lực đó là gì, được cấu trúc như thế nào, làm sao để đánh giá được và sử dụng kết quả đánh giá như thế nào để giúp nâng cao chất lượng GDPTNN cho trẻ trong bối cảnh GDMN hiện nay, mang lại sự phát triển tốt nhất cho trẻ mầm non? Đó là những câu hỏi thôi thúc người nghiên cứu thực hiện đề tài nghiên cứu đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm khảo sát đánh giá thực trạng năng lực GDPTNN cho trẻ của giáo viên mầm non, xem xét các biểu hiện năng lực cụ thể. Bên cạnh đó, nghiên cứu này xây dựng công cụ giúp giáo viên có thể tự đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ, từ đó có phương hướng tự học, góp phần bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp.

3. Câu hỏi nghiên cứu

3.1. Cấu trúc năng lực GDPTNN cho trẻ của giáo viên mầm non gồm những thành tố nào? Từ đó xem xét các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của giáo viên mầm non bao gồm những gì?

3.2. Công cụ đánh giá được xây dựng như thế nào để đảm bảo yêu cầu đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN?

3.3. Thực trạng năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN được xác định ở mức độ nào trên thang đo của bộ công cụ đo đề tài xây dựng?

3.4. Công cụ đánh giá do đề tài đề xuất nên được sử dụng như thế nào trong thực tiễn đánh giá giáo viên?

4. Giả thuyết nghiên cứu

Giáo viên mầm non đã qua đào tạo từ trung cấp sư phạm mầm non trở lên đạt các tiêu chuẩn năng lực GDPTNN cho trẻ, bao gồm: đáp ứng ngôn ngữ, xây dựng môi trường ngôn ngữ, tổ chức hoạt động dạy học phát triển ngôn ngữ và phối hợp với các lực lượng, phát

triển chuyên môn nhằm phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Công cụ đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN được xây dựng đủ hiệu lực để đánh giá và cung cấp kết quả làm cơ sở cho các quyết định về tự học, quản lý nhân lực và đào tạo bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ GVMN.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Nghiên cứu lý thuyết về đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN. Xác định cấu trúc năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN

5.2. Xây dựng công cụ đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN tại một số cơ sở GDMN

5.3. Khảo sát đánh giá thực trạng năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN.

5.4. Nêu đề xuất sử dụng đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của giáo viên mầm non trong công tác quản lý, bồi dưỡng năng lực GVMN.

6. Khách thể - đối tượng nghiên cứu

6.1. Khách thể nghiên cứu: hoạt động GDPTNN cho trẻ của GVMN

6.2. Đối tượng nghiên cứu: đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN

7. Phạm vi nghiên cứu

7.1. Nước ta có 54 dân tộc, bên cạnh tiếng Việt, việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ còn bao gồm ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số. Đề tài chỉ nghiên cứu đánh giá năng lực của giáo viên mầm non ở lĩnh vực GDPTNN cho trẻ của GVMN trong phạm vi tiếng Việt.

7.2. Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ thực hiện khảo sát tự đánh giá của GVMN về năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Nội dung của các tiêu chuẩn, tiêu chí nêu rõ GVMN cần và có thể làm gì để GDPTNN cho trẻ. Khi tự đánh giá, giáo viên đối chiếu năng lực của bản thân với các tiêu chuẩn để tự nhận thức mức độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ GDPTNN cho trẻ.

7.3. Do giới hạn về nguồn lực, nghiên cứu chỉ tiến hành khảo sát đánh giá năng lực GDPTNN của GVMN tại một số trường mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội.

8. Phương pháp nghiên cứu

8.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Nghiên cứu tài liệu về đánh giá năng lực GDPTNNCT của GVMN nhằm tiếp thu và kế thừa các thành quả nghiên cứu đã có và xây dựng cơ sở lý thuyết cho đề tài

nghiên cứu, tìm ra khoảng trống nghiên cứu và xác định hướng nghiên cứu của đề tài cũng như xác lập hệ thống khái niệm, xây dựng giả thuyết nghiên cứu và vận dụng các lý thuyết phù hợp làm cơ sở cho nghiên cứu định lượng.

8.2. Phương pháp Delphi

Delphi là phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong nhiều nghiên cứu. Trong luận án này, tác giả sử dụng Delphi nhằm khai thác kiến thức sâu rộng cũng như kinh nghiệm thực tế của các chuyên gia về đánh giá năng lực của giáo viên mầm non. Các chuyên gia tham gia khảo sát bao gồm các giảng viên đào tạo tại các khoa sư phạm mầm non, các hiệu trưởng, hiệu phó, các giáo viên mầm non giỏi có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực từ 10 năm trở lên, có trình độ từ Đại học sư phạm mầm non trở lên. Tác giả thiết kế các bảng hỏi và các vòng thảo luận Delphi nhằm đi từ các vấn đề chung về đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN đến các nội dung cụ thể về tiêu chí đánh giá năng lực đó nhằm thống nhất hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN.

8.3. Phương pháp khảo sát

Sau khi xây dựng được hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí, tác giả thiết kế bảng hỏi để thực hiện khảo sát đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN. Khảo sát được tiến hành theo 2 bước. Bước thứ nhất là khảo sát sơ bộ để sửa chữa bảng hỏi, hiệu chỉnh thang đo. Bước thứ hai là khảo sát chính thức. Mục đích khảo sát đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN trong nghiên cứu này là nhằm xem xét hiệu lực của thang đo và đánh giá thực trạng năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN trong phạm vi nghiên cứu. Vì vậy, phiếu khảo sát là GVMN tự đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của bản thân mình. Phiếu được thiết kế dưới dạng google biểu mẫu để thuận tiện cho đáp viên trả lời bảng hỏi cũng như tác giả thuận tiện trong việc thu thập, phân tích số liệu, kết quả khảo sát. Tác giả thực hiện khảo sát bằng hai cách. Cách thức nhất là gửi các phiếu dạng google biểu mẫu để nhờ người quen là GVMN thực hiện khảo sát, sau đó dùng biện pháp “quả cầu tuyết” để thu thập thêm các câu trả lời tự đánh giá từ các đồng nghiệp là giáo viên mầm non. Cách thứ hai là liên hệ với cán bộ phụ trách chuyên môn mầm non tại Sở GDĐT Hà Nội giới thiệu cho 10 trường trong đó có 5 trường thuộc các quận nội thành Hà Nội và 5 trường thuộc các huyện, thị xã

ngoại thành Hà Nội để gửi các Phiếu khảo sát và thông báo việc trả lời phiếu phục vụ nghiên cứu khoa học, không thu thập thông tin cá nhân của đáp viên để các GVMN có thể trả lời phiếu mà không lo lắng về việc tiết lộ thông tin cá nhân. Tác giả dự kiến sử dụng các phần mềm Excel và SPSS để tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát.

9. Tính mới của đề tài

Nghiên cứu đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN là nghiên cứu chưa được thực hiện tại Việt Nam. Chúng tôi xây dựng và chuẩn hóa công cụ đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN là một công cụ mới. Kết quả đánh giá năng lực cung cấp cơ sở cho việc tự học, bồi dưỡng năng lực chuyên môn của GVMN sao cho phù hợp; giúp cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực đáp ứng đúng yêu cầu phát triển toàn diện cho trẻ trong đó có phát triển năng lực ngôn ngữ.

10. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được trình bày thành ba chương.

Chương I: Cơ sở lý luận về đánh giá năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu đánh giá năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN.

Chương 3: Phân tích kết quả đánh giá năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CHO TRẺ CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

1.1. Tổng quan nghiên cứu về đánh giá năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

- 1.1.1. Vai trò của GVMN đối với sự phát triển ngôn ngữ của trẻ
- 1.1.2. Nội dung đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN
- 1.1.3. Phương pháp đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN
- 1.1.4. Công cụ đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN

1.2. Lý luận về đánh giá năng lực

- 1.2.1. Năng lực
- 1.2.2. Đánh giá năng lực và đánh giá năng lực giáo viên

1.3. Lý luận về đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN

- 1.3.1. Năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN
 - 1.3.2. Cấu trúc năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN
 - 1.3.2.1. Năng lực đáp ứng ngôn ngữ của GVMN với trẻ trong môi trường lớp học mầm non*
 - 1.3.2.2. Năng lực tổ chức hoạt động dạy học PTNN cho trẻ*
 - 1.3.2.3. Năng lực xây dựng môi trường ngôn ngữ lớp học*
 - 1.3.2.4. Năng lực phối hợp các, phát triển chuyên môn*
 - 1.3.3. Nội dung đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN**
 - 1.3.4. Phương pháp đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN**
 - 1.3.5. Công cụ đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN**
- ### **1.4. GDPTNN cho trẻ trong chương trình GDMN**
- 1.4.1. Nội dung GDPTNN cho trẻ trong chương trình GDMN**
 - 1.4.2. Nhiệm vụ GDPTNN cho trẻ trong chương trình GDMN**
 - 1.4.3. Phương pháp GDPTNN cho trẻ trong chương trình GDMN**
- ### **1.5. Giới thiệu chuẩn phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non Việt Nam**
- 1.5.1. Chuẩn phát triển ngôn ngữ đối với trẻ nhà trẻ**

1.5.2. Chuẩn phát triển ngôn ngữ đối với trẻ mẫu giáo

1.5.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non

1.6. Những yếu tố ảnh hưởng đến đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN

1.6.1. Các yếu tố khách quan

1.6.2. Các yếu tố chủ quan

Tiểu kết chương 1

Đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của giáo viên mầm non là một nội dung đã được đề cập đến ở nhiều nghiên cứu trước đây nhưng ở các cách tiếp cận khác nhau và thuộc các lĩnh vực khoa học khác nhau, để xây dựng được cơ sở lý thuyết cho đề tài nghiên cứu, người nghiên cứu đã phân tích, tổng hợp và lựa chọn một số nội dung lý thuyết phù hợp, có thể kết hợp trong đề tài nghiên cứu có tính chất liên ngành của đo lường đánh giá trong giáo dục. Tìm tòi các lý thuyết về sự phát triển ngôn ngữ của trẻ 0 – 6 tuổi, lý thuyết về giáo dục mầm non, lý thuyết về đo lường đánh giá trong giáo dục, người nghiên cứu đề xuất khung lý thuyết đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non với 4 nội dung cụ thể: đáp ứng ngôn ngữ của giáo viên (1), tổ chức hoạt động dạy học phát triển ngôn ngữ cho trẻ (2), xây dựng môi trường ngôn ngữ lớp học thuận lợi cho sự phát triển ngôn ngữ của trẻ (3) và phối hợp các lực lượng giáo dục, tự học và nâng cao năng lực bản thân nhằm hỗ trợ cho sự phát triển ngôn ngữ của trẻ (4)

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC GDPTNN CHO TRẺ CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

2.1. Bối cảnh nghiên cứu

2.2. Tiếp cận nghiên cứu

2.3. Tổ chức nghiên cứu

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

2.4.1.1. Mục đích nghiên cứu

2.4.1.2. Công cụ, phương tiện nghiên cứu

2.4.1.3. Kết quả nghiên cứu tài liệu về đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

2.4.2. Phương pháp thảo luận nhóm chuyên gia Delphi

2.4.2.1. Sơ lược về phương pháp Delphi

2.4.2.5. Mục đích nghiên cứu

Phương pháp Delphi được sử dụng để trả lời câu hỏi nghiên cứu “Cấu trúc năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN được phản ánh qua những thành tố nào? Các tiêu chí để đánh giá năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non bao gồm những gì?” Từ đó xác định các biến quan sát và xem xét sự phù hợp của Khung đánh giá năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN. Phương pháp Delphi cũng là một phần để trả lời câu hỏi nghiên cứu: “Công cụ đánh giá được xây dựng như thế nào để đảm bảo yêu cầu đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của giáo viên mầm non?”

2.4.2.3. Xây dựng bảng hỏi

Bảng hỏi vòng 1:

Bảng hỏi gồm 5 câu hỏi thảo luận nhằm khai phá những vấn đề liên quan đến thực tiễn đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non hiện nay (xem phụ lục 2)

Người nghiên cứu gửi bảng hỏi này tới 2 chuyên gia góp ý để hoàn thiện bảng hỏi vòng 1 trước khi đưa vào thảo luận nhóm chuyên gia.

Bảng hỏi vòng 2 căn cứ trên kết quả thảo luận vòng 1. Bảng hỏi vòng 3 căn cứ trên kết quả thảo luận tại vòng 2.

2.4.2.4. Tổ chức nghiên cứu

Bước 1: xác định yêu cầu về chuyên gia tham gia thảo luận Delphi

Bước 2: tổ chức thảo luận

Bước 3: phân tích dữ liệu

2.4.2.5. Kết quả nghiên cứu thảo luận nhóm chuyên gia Delphi

Kết quả sau 3 vòng Delphi, chúng tôi tổng hợp khung đánh giá năng lực với tổng số 46 nhiệm vụ và yếu tố trọng tâm của trở thành các tiêu chí đánh giá Năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

Ký hiệu Tiếng Việt	Ký hiệu tiếng Anh	Các nhiệm vụ - yếu tố trọng tâm của thực tiễn nghề nghiệp phản ánh năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN	Tỷ lệ đồng thuận
Nhóm 1 DUNN		Năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ được thể hiện ở những đáp ứng ngôn ngữ của bản thân người giáo viên trong quá trình tương tác và giao tiếp với trẻ	
DUNN1		Phát âm chuẩn, không ngọng	100%
DUNN2		Chất giọng ấm, dịu dàng, thân thiện	92%
DUNN3		Dùng từ chính xác, tường minh	100%
DUNN4		Đáp ứng ngôn ngữ với trẻ nhỏ dưới 2 tuổi bằng thật nhiều tiếp xúc ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ và ngôn từ (nói, đọc, hát)	100%
DUNN5		Tốc độ nói vừa phải, đủ cho trẻ nghe - hiểu – tham gia	92%
DUNN6		Luôn quan sát, nhìn vào trẻ khi nói, kết hợp ngôn ngữ cơ thể phù hợp	100%
DUNN7		Lắng nghe trẻ nói và chờ đợi nếu trẻ chưa sẵn sàng giao tiếp	100%
DUNN8		Chờ đến lượt và tạo thói quen cho trẻ biết chờ đến lượt khi giao tiếp	100%
DUNN9		Gợi mở, phát triển đàm thoại bằng các liên tưởng về điều đã diễn ra hoặc có thể diễn ra	100%

Ký hiệu Tiếng Việt	Ký hiệu tiếng Anh	Các nhiệm vụ - yếu tố trọng tâm của thực tiễn nghề nghiệp phản ánh năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN	Tỷ lệ đồng thuận
DUNN10		Sử dụng các kỹ thuật nhấn mạnh từ ngữ, giải thích, làm nổi bật khái niệm, cách diễn đạt	100%
DUNN11		Sử dụng ý kiến của trẻ và các câu hỏi để mở rộng cuộc thảo luận về các đối tượng và chủ đề nhất định	100%
DUNN12		Sử dụng đa dạng các hoạt động phát triển ngôn ngữ (đọc sách, kể chuyện, đọc thơ, đồng dao, trò chơi ...)	100%
DUNN13		Tích cực cung cấp thông tin về sự vật hiện tượng và sự việc đang xảy ra xung quanh trẻ	100%
DUNN14		Sẵn sàng trả lời, giải đáp các câu hỏi, băn khoăn của trẻ	100%
DUNN15		Chủ động gợi mở, trò chuyện khi cảm nhận trẻ gặp khó khăn vướng mắc	100%
Nhóm 2 MTNNLH		Năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN được thể hiện ở việc xây dựng, tổ chức, thiết lập môi trường ngôn ngữ lớp học , bao gồm môi trường vật chất và môi trường văn hóa giáo tiếp ứng xử trong lớp học	
MTNNLH1		Chú trọng sự trìu mến, tạo ra các trải nghiệm tương tác bằng ngôn ngữ và các tương tác phi ngôn ngữ với trẻ nhỏ dưới 2 tuổi.	100%
MTNNLH2		Hỗ trợ trẻ nhỏ tương tác ngôn ngữ với trẻ cùng độ tuổi và khác độ tuổi	100%
MTNNLH3		Khuyến khích, tạo thuận lợi cho tất cả các trẻ trong lớp sử dụng ngôn ngữ	100%
MTNNLH4		Xây dựng quy tắc sử dụng ngôn ngữ: chờ đến lượt, yên lặng khi được yêu cầu, lời nói lịch sự	100%
MTNNLH5		Cung cấp các lời nói và ký hiệu phi ngôn ngữ giúp trẻ nhỏ nhận biết yêu cầu của người lớn và hợp tác thực hiện (ví dụ: “măm măm” kết hợp với đưa tay lên làm động tác đưa thức ăn vào miệng)	100%
MTNNLH6		Cung cấp các ký hiệu, hình ảnh, chữ viết mang tính chỉ dẫn để trẻ nhận biết các quy ước (ví dụ: Cốc của bé dán chữ A)	100%

Ký hiệu Tiếng Việt	Ký hiệu tiếng Anh	Các nhiệm vụ - yếu tố trọng tâm của thực tiễn nghề nghiệp phản ánh năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN	Tỷ lệ đồng thuận
MTNNLH7		Hình thành thói quen trao đổi thông tin, trò chuyện tích cực về các chủ đề xung quanh các hoạt động có liên quan tới trẻ.	100%
MTNNLH8		Tạo không gian và cơ hội để trẻ được tự chọn kết bạn và chơi	100%
MTNNLH9		Hướng dẫn trẻ quy tắc giao tiếp, hình thành văn hóa ứng xử phù hợp với các ngữ cảnh khác nhau	100%
MTNNLH10		Có góc phát triển ngôn ngữ với sách, truyện, bảng viết, đồ dùng đồ chơi đa dạng phong phú, đến từ các nền văn hóa khác nhau	100%
MTNNLH11		Hỗ trợ trẻ trong các hoạt động làm quen với ngoại ngữ	92%
Nhóm 3 HDDH		Năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN được thể hiện trong các hoạt động dạy học phát triển ngôn ngữ cho trẻ như làm quen văn học, nhận biết tập nói ... và tích hợp mục tiêu phát triển ngôn ngữ cho trẻ trong các hoạt động dạy học khác	
HDDH1		Nắm vững kiến thức ngôn ngữ tiếng Việt	92%
HDDH2		Nắm vững phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non theo từng độ tuổi	92%
HDDH3		Lựa chọn hình thức tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ phù hợp với từng độ tuổi của trẻ	100%
HDDH4		Thể hiện sự quan sát, tìm hiểu kỹ trẻ và đưa ra mục tiêu phát triển ngôn ngữ thích hợp	100%
HDDH5		Biết sử dụng các công cụ đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ	100%
HDDH6		Giáo cụ trực quan phù hợp, hiệu quả	100%
HDDH7		Hoạt động gây được hứng thú, thu hút trẻ tập trung chú ý và tích cực tham gia	100%
HDDH8		Xử lý tình huống khéo léo, tích cực	100%
HDDH9		Sau mỗi hoạt động, trẻ cơ bản đạt các mục tiêu đã đưa ra	85%

Ký hiệu Tiếng Việt	Ký hiệu tiếng Anh	Các nhiệm vụ - yếu tố trọng tâm của thực tiễn nghề nghiệp phản ánh năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN	Tỷ lệ đồng thuận
HDDH10		Luôn thể hiện sự tích hợp giáo dục phát triển ngôn ngữ trong mọi hoạt động có chủ đích	100%
HDDH11		Sửa tật phát âm, lỗi sai về từ ngữ, ngữ pháp và mạch lạc cho trẻ	92%
HDDH12		Lập hồ sơ theo dõi sự phát triển ngôn ngữ của trẻ	100%
HDDH13		Đề xuất các biện pháp can thiệp giúp đỡ trẻ gặp khó khăn trong phát triển ngôn ngữ	100%
HDDH14		Áp dụng được các hình thức nâng cao: thuyết trình, biểu diễn, tranh biện, sáng tác, dự án...	92%
Nhóm 4 PHPT		Năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN được thể hiện qua các hành vi phối hợp với phụ huynh, phát triển chuyên môn của bản thân và cộng đồng	
PHPT1		Tích cực tham gia các sinh hoạt chuyên môn, phối hợp, hỗ trợ đồng nghiệp phát triển ngôn ngữ cho trẻ	100%
PHPT 2		Cam kết, nỗ lực thực thi sự bình đẳng và cơ hội phát triển ngôn ngữ cho mọi trẻ	100%
PHPT 3		Chuyên cần, trách nhiệm, đảm bảo thực thi các kế hoạch đúng tiến độ	100%
PHPT 4		Tích cực tuyên truyền, hướng dẫn phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ có thể thực hiện ở gia đình.	100%
PHPT 5		Giúp đỡ phụ huynh gặp khó khăn trong giao tiếp với con	100%
PHPT 6		Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp và hình thức mới trong phát triển ngôn ngữ cho trẻ	100%

2.4.3. Phương pháp khảo sát

2.4.3.1. Thiết kế bảng hỏi

2.4.3.2. Mẫu nghiên cứu

Lượng mẫu khảo sát dự kiến là 300, Từ ngày 20/8 đến 15/10/2020, tác giả nhận được về 146 phiếu và 146 phiếu đều có thể sử dụng. Dữ liệu được tải về từ googleform dưới dạng file excel, sử dụng phần mềm SPSS để đánh giá độ tin cậy của thang đo qua chỉ số Cronbach's Alpha.

Trong thời gian từ 16/5/2021 đến 24/5/2021 thu về được 194 phiếu câu trả lời hợp lệ, từ 02/06/2021 đến 21/08/2021 tác giả thu về được 501 phiếu câu trả lời hợp lệ. Tổng số 2 đợt gửi phiếu thu về được 695 phiếu, sau khi làm sạch dữ liệu có 685 phiếu đạt yêu cầu được đưa vào phân tích.

2.4.3.3. Tổ chức nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng được tiến hành theo 2 bước:

- Bước 1: Khảo sát sơ bộ
- Bước 2: Khảo sát chính thức

2.5. Kết quả xây dựng và chuẩn hóa công cụ đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

2.5.1. Xây dựng và chuẩn hóa công cụ thông qua khảo sát sơ bộ

2.5.2. Chuẩn hóa công cụ đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ thông qua khảo sát chính thức

2.5.2.1. Đánh giá độ tin cậy của các thang đo bằng phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

2.5.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

2.5.2.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis)

Bảng 2.8. Đánh giá tính hội tụ, tính phân biệt trong phân tích CFA

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	1	2	3	4
1	0.970	0.685	0.662	0.972	0.828			
2	0.974	0.725	0.683	0.975	0.802***	0.852		
3	0.965	0.713	0.662	0.967	0.814***	0.804***	0.845	
4	0.955	0.781	0.683	0.958	0.761***	0.826***	0.760***	0.884

Kết quả cho thấy độ tin cậy được thể hiện qua hệ số tải chuẩn hóa của tất cả các nhân tố đều lớn hơn 0.5.

Độ tin cậy tổng hợp của tất cả các nhóm nhân tố lần lượt là 0.970, 0.974, 0.965 và 0.955 đều đạt ở mức rất tốt.

Tất cả các chỉ số AVE đều lớn hơn chỉ số MSV ở từng nhóm nhân tố.

Tính hội tụ của các nhân tố được thể hiện qua chỉ số MSV đạt lần lượt là 0.662, 0.683, 0.662 và 0.683 đều trên 0.5

Tiểu kết chương 2

Quá trình nghiên cứu xác định cấu trúc, xây dựng khung năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non, nghiên cứu xây dựng thang đo, thiết kế công cụ khảo sát đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của giáo viên mầm non. Chúng tôi đã nghiên cứu lý thuyết, tổng hợp ý kiến thảo luận của các chuyên gia, sắp xếp, bố cục lại hệ thống tiêu chí đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non. Từ đó, thiết kế bảng khảo sát sơ bộ năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non với hình thức giáo viên tự đánh giá. Sau khi kiểm tra sơ bộ độ tin cậy của thang đo, toàn bộ nội dung đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non được diễn đạt lại và mã hóa gồm 46 tiêu chí thuộc 4 Tiêu chuẩn. Căn cứ vào hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí này, tác giả hoàn thiện bảng khảo sát đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non. Kết quả thực hiện các bước chuẩn hóa công cụ, từ xem xét độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, đến kiểm định giá trị thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố EFA, CFA; đều cho thấy thang đo đạt yêu cầu để sử dụng, chúng tôi tiến hành phân tích ý nghĩa thống kê của các kết quả đánh giá năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non dựa trên kết quả 685 phiếu khảo sát hợp lệ.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CHO TRẺ CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

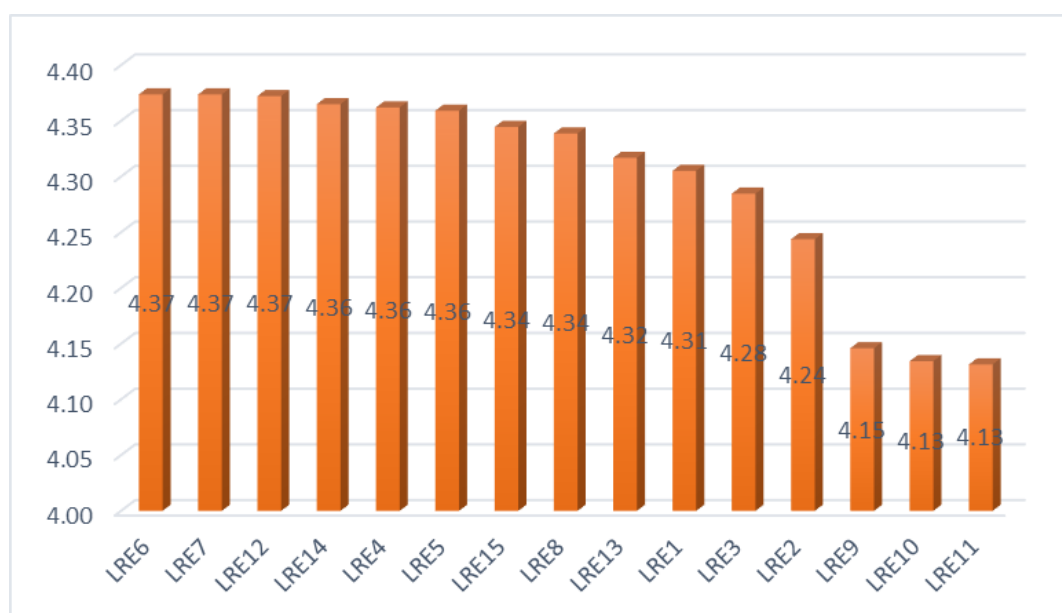
3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát chính thức

Bảng 3. 1 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

	Số người	Tỷ lệ %
Vị trí công việc		
1. Giáo viên mầm non	671	98
2. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non	14	2
Độ tuổi		
1. Dưới 25	27	4
2. Từ 25 đến 35	453	66
3. Từ 35 đến 45	175	26
4. Từ 45 trở lên	30	4
Trình độ		
1. Trung cấp	196	28
2. Cao đẳng	84	13
3. Đại học	405	59
Số năm kinh nghiệm		
1. Dưới 5 năm	162	24
2. Từ 5 đến 10 năm	318	46
3. Từ 10 đến 15 năm	125	18
4. Từ 15 đến 20 năm	42	6
5. Từ 20 năm trở lên	38	6
Đối tượng học sinh		
1. Lớp Nhà trẻ 6 – 12 tháng tuổi	5	1
2. Lớp Nhà trẻ 12 – 24 tháng tuổi	19	3
3. Lớp Nhà trẻ 24 – 36 tháng	154	22
4. Lớp nhà trẻ ghép độ tuổi 0 – 3 tuổi	8	1
5. Lớp Mẫu giáo	499	73
Chương trình GDMN đang thực hiện		

	Số người	Tỷ lệ %
1. Chương trình do Bộ giáo dục đào tạo ban hành	414	60
2. Chương trình khác do nhà trường lựa chọn (Montessori, Steam ...)	13	2
3. Chương trình kết hợp bao gồm cả 1 và 2 nhưng thiên về 1	227	33
4. Chương trình kết hợp cả 1 và 2 nhưng thiên về 2	31	5
Loại hình trường học đang công tác		
1. Trường công lập thông thường	135	20
2. Trường công lập đạt chuẩn Quốc gia	508	74
3. Trường tư thục/dân lập	32	5
4. Nhóm lớp mẫu giáo tư thục độc lập	10	1
Khu vực địa lý		
1. Quận nội thành	148	22
2. Huyện, thị xã ngoại thành	537	78

3.2. Phân tích kết quả khảo sát năng lực “đáp ứng ngôn ngữ” của giáo viên mầm non



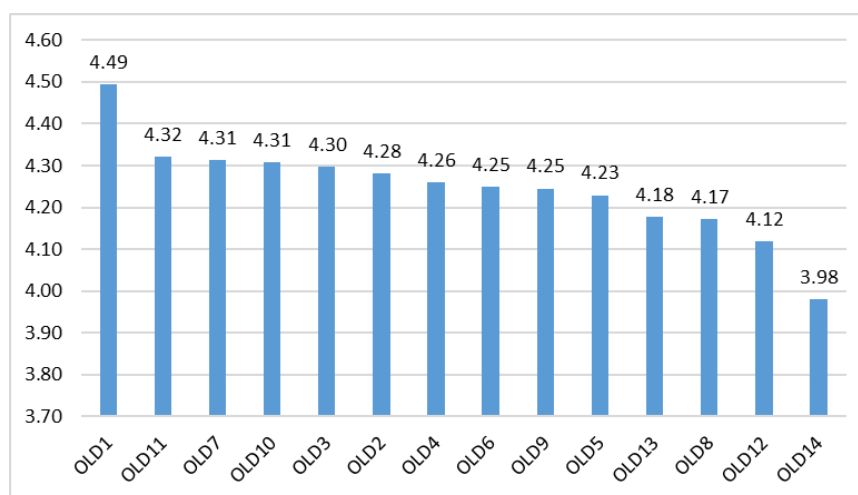
Biểu đồ 3. 1. Phân bố điểm cho các tiêu chí nhóm “Đáp ứng ngôn ngữ”

Khoảng cách từ tiêu chí có mức điểm trung bình tự đánh giá thấp nhất đến tiêu chí có mức điểm trung bình tự đánh giá cao nhất là 0.27. Tất cả các tiêu chí năng lực thuộc nhóm ‘Đáp ứng ngôn ngữ’ đều có mức điểm tự đánh giá đạt từ 4.13 trở lên.

Bảng 3. 2 Thống kê chi tiết các tiêu chí thuộc nhóm “Đáp ứng ngôn ngữ”

Câu hỏi	Nội dung khảo sát	Số GV trả lời	Kết quả khảo sát												Điểm trung bình	SD
			Mức độ 1		Mức độ 2		Mức độ 3		Mức độ 4		Mức độ 5		Mức độ 6			
			Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)		
1	LRE6	685	3	0.4	3	0.4	72	10.5	330	48.2	211	30.8	66	9.6	4.37	0.919
2	LRE7	685	1	0.1	2	0.3	68	9.9	337	49.2	223	32.6	54	7.9	4.37	0.848
3	LRE12	685	1	0.1	4	0.6	63	9.2	345	50.4	215	31.4	57	8.3	4.37	0.832
4	LRE14	685	1	0.1	2	0.3	57	8.3	367	53.6	202	29.5	56	8.2	4.36	0.822
5	LRE4	685	1	0.1	1	0.1	76	11.1	345	50.4	195	28.5	67	9.8	4.36	0.830
6	LRE5	685	2	0.3	4	0.6	71	10.4	339	49.5	207	30.2	62	9.1	4.36	0.847
7	LRE15	685	2	0.3	4	0.6	59	8.6	368	53.7	195	28.5	57	8.3	4.34	0.791
8	LRE8	685	2	0.3	4	0.6	67	9.8	352	51.4	207	30.2	53	7.7	4.34	0.803
9	LRE13	685	3	0.4	8	1.2	64	9.3	352	51.4	210	30.7	48	7.0	4.32	0.818
10	LRE1	685	3	0.4	0	0.0	124	18.1	290	42.3	194	28.3	74	10.8	4.31	0.827
11	LRE3	685	1	0.1	7	1.0	88	12.8	341	49.8	196	28.6	52	7.6	4.28	0.831
12	LRE2	685	1	0.1	2	0.3	116	16.9	331	48.3	180	26.3	55	8.0	4.24	0.798
13	LRE9	685	2	0.3	9	1.3	114	16.6	355	51.8	172	25.1	33	4.8	4.15	0.817
14	LRE10	685	1	0.1	9	1.3	129	18.8	336	49.1	178	26.0	32	4.7	4.13	0.773
15	LRE11	685	2	0.3	12	1.8	111	16.2	367	53.6	155	22.6	38	5.5	4.13	0.797

3.3. Phân tích kết quả khảo sát năng lực tổ chức hoạt động dạy học phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

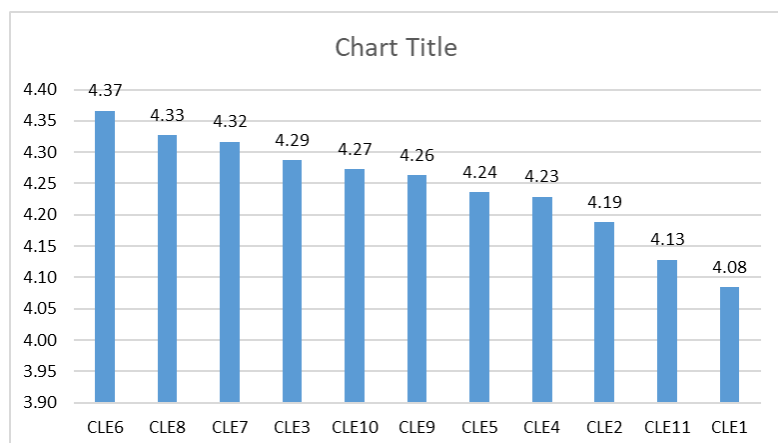


Biểu đồ 3. 2 Phân bố điểm cho các tiêu chí thuộc nhóm “Hoạt động dạy học”

Bảng 3. 3 Thống kê chi tiết nhóm tiêu chuẩn 2

Câu hỏi	Nội dung khảo sát	Số GV trả lời	Kết quả khảo sát												Điểm trung bình	SD
			Mức độ 1		Mức độ 2		Mức độ 3		Mức độ 4		Mức độ 5		Mức độ 6			
			Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
16	OLD1	685	1	0.1	2	0.3	52	7.6	330	48.2	203	29.6	97	14.2	4.49	0.849
17	OLD11	685	1	0.1	3	0.4	63	9.2	374	54.6	196	28.6	48	7.0	4.32	0.843
18	OLD7	685	2	0.3	2	0.3	70	10.2	365	53.3	197	28.8	49	7.2	4.31	0.794
19	OLD10	685	3	0.4	2	0.3	64	9.3	375	54.7	194	28.3	47	6.9	4.31	0.789
20	OLD3	685	2	0.3	3	0.4	71	10.4	374	54.6	183	26.7	52	7.6	4.30	0.810
21	OLD2	685	3	0.4	5	0.7	81	11.8	363	53.0	173	25.3	60	8.8	4.28	0.802
22	OLD4	685	1	0.1	4	0.6	84	12.3	368	53.7	183	26.7	45	6.6	4.26	0.785
23	OLD6	685	2	0.3	6	0.9	80	11.7	375	54.7	176	25.7	46	6.7	4.25	0.825
24	OLD9	685	2	0.3	2	0.3	77	11.2	382	55.8	189	27.6	33	4.8	4.25	0.748
25	OLD5	685	2	0.3	4	0.6	97	14.2	357	52.1	182	26.6	43	6.3	4.23	0.780
26	OLD13	685	1	0.1	4	0.6	105	15.3	374	54.6	165	24.1	36	5.3	4.18	0.766
27	OLD8	685	1	0.1	5	0.7	120	17.5	351	51.2	165	24.1	43	6.3	4.17	0.901
28	OLD12	685	6	0.9	15	2.2	123	18.0	327	47.7	176	25.7	38	5.5	4.12	0.781
29	OLD14	685	5	0.7	14	2.0	170	24.8	326	47.6	140	20.4	30	4.4	3.98	0.881

3.4. Phân tích kết quả khảo sát năng lực xây dựng môi trường ngôn ngữ lớp học của giáo viên mầm non



Biểu đồ 3. 3 Phân bố điểm các tiêu chí “Xây dựng môi trường ngôn ngữ lớp học”

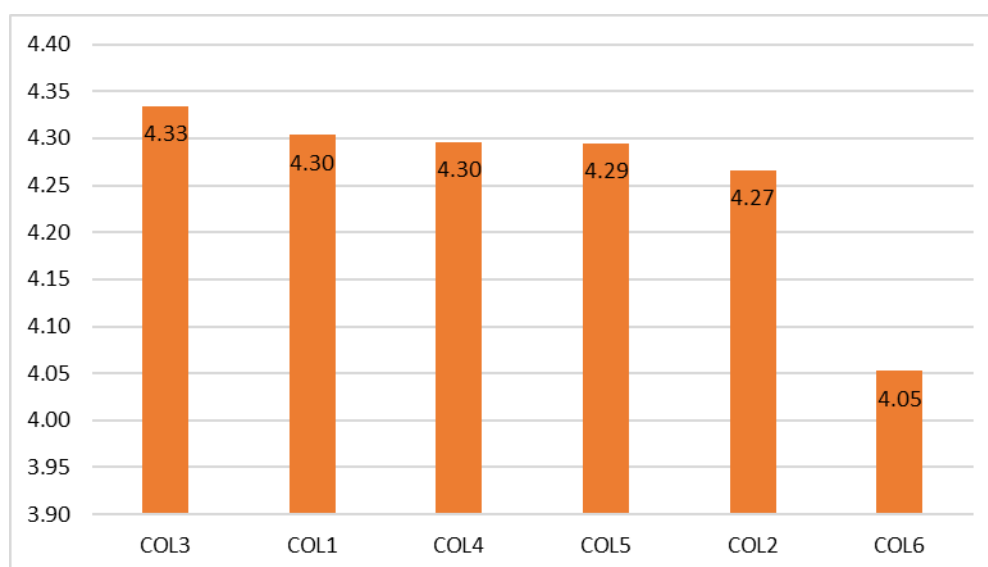
Khoảng cách từ tiêu chí có mức điểm trung bình tự đánh giá thấp nhất đến tiêu chí có mức điểm trung bình tự đánh giá cao nhất là 0.29. Tất cả các tiêu chí năng lực thuộc nhóm “Môi trường ngôn ngữ lớp học” đều có mức điểm tự đánh giá đạt từ 4.08 trở lên.

Bảng 3. 4 Thống kê chi tiết nhóm tiêu chuẩn 3

Câu hỏi	Nội dung khảo sát	Số GV trả lời	Kết quả khảo sát												Điểm trung bình	SD
			Mức độ 1		Mức độ 2		Mức độ 3		Mức độ 4		Mức độ 5		Mức độ 6			
			Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)		
30	CLE6	685	1	0.1	4	0.6	53	7.7	374	54.6	191	27.9	62	9.1	4.37	0.876
31	CLE8	685	1	0.1	3	0.4	64	9.3	375	54.7	187	27.3	55	8.0	4.33	0.784
32	CLE7	685	2	0.3	6	0.9	67	9.8	372	54.3	174	25.4	64	9.3	4.32	0.801
33	CLE3	685	2	0.3	6	0.9	71	10.4	368	53.7	190	27.7	48	7.0	4.29	0.794
34	CLE10	685	1	0.1	8	1.2	79	11.5	370	54.0	169	24.7	58	8.5	4.27	0.809
35	CLE9	685	3	0.4	5	0.7	87	12.7	363	53.0	168	24.5	59	8.6	4.26	0.788
36	CLE5	685	1	0.1	5	0.7	90	13.1	375	54.7	163	23.8	51	7.4	4.24	0.829
37	CLE4	685	2	0.3	5	0.7	84	12.3	381	55.6	169	24.7	44	6.4	4.23	0.782
38	CLE2	685	2	0.3	8	1.2	86	12.6	388	56.6	165	24.1	36	5.3	4.19	0.847
39	CLE11	685	5	0.7	16	2.3	118	17.2	346	50.5	147	21.5	53	7.7	4.13	0.829
40	CLE1	685	3	0.4	10	1.5	139	20.3	356	52.0	128	18.7	49	7.2	4.08	0.917

3.5. Phân tích kết quả khảo sát năng lực phối hợp và phát triển chuyên môn trong lĩnh vực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

Kết quả nghiên cứu chỉ ra, tất cả các tiêu chí trong nhóm năng lực phối hợp và phát triển chuyên môn trong lĩnh vực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non đều khá cao, đạt ở mức trên 4.0 trong thang đo 6 mức. Trong đó tiêu chí COL3 có điểm trung bình cao nhất đạt 4.33 và tiêu chí COL6 được đánh giá với điểm trung bình thấp nhất trong nhóm, đạt mức 4.05. Biểu đồ 3.2 sẽ cho chúng ta thấy rõ điểm trung bình của từng tiêu chí.



Biểu đồ 3. 4. Phân bố điểm các tiêu chí “Phối hợp, phát triển”

Khoảng cách từ tiêu chí có mức điểm trung bình tự đánh giá thấp nhất đến tiêu chí có mức điểm trung bình tự đánh giá cao nhất là 0.28. Tất cả các tiêu chí năng lực thuộc nhóm “Phối hợp, phát triển” đều có mức điểm tự đánh giá đạt từ 4.05 trở lên.

Bảng 3. 5 Thống kê chi tiết nhóm tiêu chuẩn 4

Câu hỏi	Nội dung khảo sát	Số GV trả lời	Kết quả khảo sát												Điểm trung bình	SD
			Mức độ 1		Mức độ 2		Mức độ 3		Mức độ 4		Mức độ 5		Mức độ 6			
			Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)		
41	COL3	685	2	0.3	9	1.3	49	7.2	386	56.4	176	25.7	63	9.2	4.33	0.810
42	COL1	685	2	0.3	6	0.9	58	8.5	399	58.2	156	22.8	64	9.3	4.30	0.794
43	COL4	685	2	0.3	9	1.3	62	9.1	381	55.6	173	25.3	58	8.5	4.30	0.815
44	COL5	685	1	0.1	9	1.3	69	10.1	367	53.6	186	27.2	53	7.7	4.29	0.821
45	COL2	685	1	0.1	7	1.0	72	10.5	384	56.1	171	25.0	50	7.3	4.27	0.813
46	COL6	685	8	1.2	9	1.3	137	20.0	351	51.2	145	21.2	35	5.1	4.05	0.879

3.6. Đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

Phần cộng tổng số và tính tỉ lệ phần trăm lượt lựa chọn tự đánh giá theo từng mức độ ở tất cả các tiêu chí sẽ cho thấy mức độ chung về năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non thuộc nhóm được khảo sát. Cụ thể như sau:

Bảng 3. 6 Thống kê số lượt tự đánh giá theo từng mức độ đánh giá

Mức độ 1		Mức độ 2		Mức độ 3		Mức độ 4		Mức độ 5		Mức độ 6	
Chưa biết, chưa làm		Biết nhưng chưa làm hoặc làm nhưng chưa hiểu		Biết và làm nhưng chưa tốt		Biết và làm tốt		Hiểu rõ, làm tốt, thành thạo, tự tin		Hiểu sâu sắc, làm tốt, thành thạo và có thể tư vấn, hướng dẫn người khác	
Số lượt	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)
97	0.3	267	0.9	3921	12.4	16532	52.5	8320	26.4	2373	7.5
13,6%						78.9%				7.5%	

Thông qua khảo sát, có thể thấy những tiêu chí có điểm số giáo viên tự đánh giá thấp chính là những tiêu chí GVMN tự cho rằng mình chưa biết, chưa làm hoặc làm chưa tốt, chưa thành thạo, chưa tự tin. Từ đó, có thể suy luận những điểm yếu trong năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non trong số các GVMN

tham gia khảo sát. Ngược lại, những tiêu chí được GVMN tự đánh giá với mức điểm cao, tương ứng với mức độ hiểu rõ, làm tốt, thành thạo, tự tin và có thể hướng dẫn cho người khác sẽ phản ánh những điểm mạnh trong năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN. Điểm mạnh là những tiêu chí được xếp ở nhóm đạt mức độ đánh giá cao. Điểm yếu là những tiêu chí được xếp ở nhóm đạt mức độ đánh giá thấp.

3.6.1. Điểm mạnh năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ em của giáo viên mầm non

Số lượt và tỉ lệ lựa chọn tự đánh giá năng lực ở mức độ cao

Với các bảng câu trả lời chủ yếu ở mức độ 4 - giáo viên cơ bản đạt yêu cầu về năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Mức độ 4 chiếm tỷ lệ 52,5% và mức độ 5 chiếm tỉ lệ 26,4% (tổng chiếm 78,9%) cho thấy năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN ở khu vực Hà Nội cơ bản đạt yêu cầu. Thêm 7.5% lượt lựa chọn tự đánh giá ở mức độ 6, nhóm GVMN này có 88,6% từ mức độ 4 “Biết và làm tốt” trở lên, phản ánh chất lượng giáo viên ở khu vực Hà Nội.

Lựa chọn tự đánh giá ở các mức độ 5 “hiểu rõ, làm tốt, thành thạo, tự tin” và 6 “Hiểu sâu sắc, làm tốt, thành thạo và có thể tư vấn hướng dẫn người khác” phản ánh sự tự tin đáp ứng yêu cầu về năng lực phát triển đánh giá ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non. Các lượt lựa chọn này lần lượt chiếm 26,4 % và 7.5% (tổng là 33,9%) cho thấy trong nhóm này, số giáo viên đạt được các tiêu chí năng lực ở mức độ cao chiếm một tỉ lệ đáng kể, phản ánh chất lượng giáo viên ở khu vực Hà Nội.

3.6.2. Điểm yếu năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

Số lượt và tỉ lệ lựa chọn tự đánh giá năng lực ở mức độ thấp

Tổng hợp lại có 13,6% lượt tự đánh giá ở mức độ 1 – 3 ở tất cả các tiêu chí. Mặc dù số lượng không lớn nhưng cũng cho thấy một tỉ lệ nhất định các yêu cầu công việc đối với từng GVMN để đáp ứng nhiệm vụ phát triển ngôn ngữ cho trẻ chưa được thực hiện tốt. Việc tự đánh giá và nhìn nhận rõ tiêu chí năng lực nào của bản thân chưa tốt để tự hoàn thiện là điều quan trọng mà các dữ liệu cho thấy dù tỷ lệ nhỏ nhưng cũng không thể bỏ qua.

Có 97 lựa chọn tự đánh giá ở mức độ 1 “chưa biết, chưa làm”, chiếm 0,3%; nghĩa là trong số 46 tiêu chí thuộc Khung năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN, đáp viên tự đối chiếu và xét thấy một hoặc một số tiêu chí mình “chưa biết, chưa làm”. 97 lựa chọn này phân bố đều ở tất cả các câu trả lời của đáp viên nên có

thể loại trừ trường hợp 1 tỷ lệ đáp viên câu trả lời tích chọn 1 loạt các mức độ ở cùng một vị trí trên thang đo. Phần cộng tổng điểm của từng bảng câu trả lời sẽ giúp phát hiện các trường hợp phiếu câu trả lời bất thường (trả lời giống nhau đối với tất cả các câu hỏi, chỉ chọn 1 mức trên thang mức độ).

Có 267 lựa chọn tự đánh giá ở mức độ 2 “Biết nhưng chưa làm hoặc làm nhưng chưa hiểu”, chiếm 0.9%

Có 3921 lựa chọn tự đánh giá ở mức độ 3 “Biết và làm nhưng chưa tốt” chiếm 12,4%.

Những tiêu chí đạt năng lực có độ khó cao hơn

Bảng 3. 7 Những tiêu chí năng lực có độ khó cao

ST T	TIÊU CHÍ	Tổng số phiếu	Mức độ 1		Mức độ 2		Mức độ 3	
			Lượt lựa chọn	Tỷ lệ %	Lượt lựa chọn	Tỷ lệ %	Lượt lựa chọn	Tỷ lệ %
10	LRE1	685	3	0.4	0	0.0	124	18.1
12	LRE2	685	1	0.1	2	0.3	116	16.9
13	LRE9	685	2	0.3	9	1.3	114	16.6
14	LRE10	685	1	0.1	9	1.3	129	18.8
15	LRE11	685	2	0.3	12	1.8	111	16.2
26	OLD13	685	1	0.1	4	0.6	105	15.3
27	OLD8	685	1	0.1	5	0.7	120	17.5
28	OLD12	685	6	0.9	15	2.2	123	18.0
29	OLD14	685	5	0.7	14	2.0	170	24.8
39	CLE11	685	5	0.7	16	2.3	118	17.2
40	CLE1	685	3	0.4	10	1.5	139	20.3
46	COL6	685	8	1.2	9	1.3	137	20.0

Mỗi tiêu chí năng lực đều được tự đánh giá ở 5 mức độ theo sự tự đánh giá cao dần về năng lực. Các tiêu chí có tổng số lượt tự đánh giá ở mức 1 “Chưa biết, chưa làm”, mức 2 “Biết nhưng chưa làm hoặc làm nhưng chưa hiểu” và mức 3 “Biết và làm nhưng chưa tốt” nhiều hơn cho thấy mức độ đáp ứng yêu cầu đối với tiêu chí năng lực đó đang thấp hơn, hay có thể hiểu là độ khó của tiêu chí năng lực đó cao hơn so với các tiêu chí khác.

3.7. Đề xuất sử dụng công cụ và kết quả đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

3.7.1. Đề xuất sử dụng công cụ đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non

3.7.2. Đề xuất các biện pháp bồi dưỡng năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non dựa trên đánh giá

Trong thực tế tại các cơ sở giáo dục mầm non, các hoạt động đánh giá cần có những kế hoạch cụ thể, gắn với định nghĩa về chất lượng giáo viên, mục tiêu đánh giá, từ đó lựa chọn những hoạt động giảng dạy, kết quả giảng dạy và hành vi chuyên nghiệp để lựa chọn nội dung thiết kế các công cụ đánh giá phù hợp. Tiếp sau đó là cả một quá trình thảo luận nhằm hỗ trợ giáo viên. Quá trình này bao gồm các hoạt động huấn luyện cho giáo viên dựa trên kết quả đánh giá và thảo luận nhằm hướng tới sự thay đổi tích cực của giáo viên sau khi được đánh giá trong công việc. Biện pháp nâng cao năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN có thể thực hiện theo từng nhóm năng lực. Ví dụ, có thể bắt đầu bằng việc nâng cao nhận thức của GVMN về ảnh hưởng của đáp ứng ngôn ngữ đối với sự phát triển ngôn ngữ của trẻ thông qua các buổi trao đổi chuyên môn, tập huấn, thực hiện các chuyên đề như: tìm hiểu các kỹ thuật đáp ứng ngôn ngữ, các chiến lược giao tiếp hiệu quả giúp trẻ phát triển ngôn ngữ. Tiếp theo đó là huấn luyện thực hành kỹ năng đáp ứng ngôn ngữ của GVMN đối với trẻ. Các kỹ năng cụ thể, các chiến lược giao tiếp, các kỹ thuật tương tác ngôn ngữ cần trở thành thói quen trong giao tiếp ứng xử của GVMN với trẻ. Vì vậy, không chỉ củng cố về lý thuyết, GVMN cần được hướng dẫn thực hành các thao tác cụ thể. Trong thực tiễn tại các cơ sở giáo dục mầm non, để thay đổi một thói quen trong cách tương tác với trẻ thì cũng cần rất nhiều sự thấu hiểu và nỗ lực luyện tập của GVMN. Mỗi tiêu chí đánh giá năng lực GDPTNN cho trẻ của GVMN là một gợi ý về quan sát, đánh giá mức độ năng lực và đề xuất hướng bồi dưỡng cho GVMN đáp ứng yêu cầu về năng lực cụ thể.

KẾT LUẬN

1. Những kết quả chính của đề tài nghiên cứu

Tác giả đã đi từ nghiên cứu định tính bao gồm khảo cứu các lý thuyết, các công trình nghiên cứu đi trước và thực hiện một nghiên cứu Delphi để khám phá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non, xây dựng khung đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non. Quá trình này đã xác lập được 46 tiêu chí, phân chia thành 4 nhóm tiêu chuẩn đánh giá:

Nhóm 1: Tiêu chuẩn về năng lực đáp ứng ngôn ngữ của người giáo viên trong quá trình giao tiếp, tương tác với trẻ trong môi trường giáo dục mầm non. Nhóm tiêu chuẩn này được viết gọn lại thành “Đáp ứng ngôn ngữ”

Nhóm 2: Tiêu chuẩn về năng lực lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non. Nhóm tiêu chuẩn này được viết gọn lại thành “Hoạt động phát triển ngôn ngữ”. Việc viết gọn nhằm tạo thuận lợi cho việc đưa vào mã hóa, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu khảo sát qua các phần mềm phân tích dữ liệu trong khiên cứu định lượng.

Nhóm 3: Tiêu chuẩn về năng lực xây dựng, thiết kế môi trường ngôn ngữ lớp học, bao gồm những yếu tố vật chất hữu hình như sách, truyện, tài liệu phát triển ngôn ngữ cho trẻ và những yếu tố tinh thần vô hình như hình thành văn hóa giao tiếp ứng xử với trẻ, hỗ trợ giao tiếp giữa các trẻ trong lớp ...Nhóm tiêu chuẩn này được viết gọn thành “Môi trường ngôn ngữ lớp học”

Nhóm 4: Tiêu chuẩn về năng lực phối hợp các lực lượng như phụ huynh, đồng nghiệp, các nhà tham vấn về ngôn ngữ nhằm tạo ra sự đồng thuận, giúp đỡ hỗ trợ cho sự phát triển ngôn ngữ của trẻ; bên cạnh đó là những nỗ lực của bản thân giáo viên trong việc nâng cao năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của bản thân. Nhóm tiêu chuẩn này được viết gọn thành “Phối hợp, phát triển”

Qua khảo sát năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN, có thể thấy các GVMN đạt được mức độ hiểu biết và thực thi các nhiệm vụ, yêu cầu đối với lĩnh vực phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non dựa trên tự đánh giá đều đạt kết quả chung là từ mức đạt yêu cầu trở lên. Điều đó cũng phù hợp với đối tượng khảo sát 100% là giáo viên mầm non đã qua đào tạo từ trình độ trung cấp trở lên và hiện đang công tác tại

khu vực Hà Nội – là khu vực có điều kiện kinh tế xã hội và giáo dục phát triển hơn so với các tỉnh thành khác trong cả nước.

Việc GVMN tự đối chiếu năng lực bản thân với từng tiêu chí trong 46 tiêu chí đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN và tự nhận thấy dù không nhiều nhưng một số các tiêu chí mình “không biết/ chưa làm” hoặc “biết nhưng chưa làm / làm nhưng chưa tốt” là một sự tự đánh giá có ý nghĩa hỗ trợ phát triển chuyên môn. Khi GVMN nhận thấy một hoặc một số thiếu sót hay còn non yếu của bản thân theo một thước đo nào đó, họ đã có sự tự nhận thức và có thể dẫn tới hành vi thay đổi thực trạng, lấp đầy khoảng trống về hiểu biết và hành vi. Đó cũng là một trong những mục đích của đánh giá: giúp cho người được đánh giá nhận ra điều mình chưa biết, chưa làm tốt để có thể tự học hỏi bồi dưỡng. Dựa vào sự tường minh về nội hàm của các tiêu chí đánh giá, sự cụ thể chi tiết trong nội dung tiêu chí đã chỉ rõ được yêu cầu mà người GVMN cần đạt hoặc thực hiện

2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này thực hiện khảo sát tự đánh giá của giáo viên, vì vậy không tránh khỏi tỷ lệ chủ quan khi tự đánh giá. Vì vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể là đánh giá quan sát, do người quản lý thực hiện đánh giá giáo viên, để tiếp tục kiểm tra độ tin cậy và độ giá trị của thang đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non. Ngoài ra, khảo sát mới chỉ thực hiện được trên địa bàn thành phố Hà Nội với cỡ mẫu nhỏ và ngẫu nhiên. Nghiên cứu tiếp theo có thể khắc phục hạn chế này để có thể đánh giá trên dữ liệu lớn hơn.

Ngoài ra, nghiên cứu này chưa xem xét mối quan hệ giữa năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN trong mối tương quan với các nhân tố như năng lực chung của giáo viên mầm non đã được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, hay mối tương quan giữa năng lực phát triển ngôn ngữ của giáo viên với năng lực ngôn ngữ của trẻ.

Nghiên cứu đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non chỉ mới nghiên cứu được một trong 5 lĩnh vực phát triển, vì vậy, cần có những nghiên cứu tiếp theo để có sự đánh giá toàn diện hơn đối với các năng lực cốt lõi trong thực hành chuyên môn nghiệp vụ của giáo viên mầm non.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Thị Thúy, Lê Thái Hưng (2019) *Đánh giá năng lực giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non: kinh nghiệm quốc tế và đề xuất cho Việt Nam*. Hội thảo Khoa Học Quốc Tế: “Các Vấn Đề Mới Trong Khoa Học Giáo Dục: Tiếp Cận Liên Ngành và Xuyên Ngành.” Tr. 310 - 319
2. Vũ Thị Thúy, Đinh Thị Kim Thoa (2021) *Sử dụng phương pháp Delphi trong xây dựng khung đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của GVMN*. Tạp chí Giáo dục, số 498 - Thường kì (Kì II tháng 3/2021), Tr. 13 - 17
3. Vũ Thị Thúy, Đinh Việt Hùng (2022) *Validating a Scale for measuring Preschool Teachers' Competence in promoting Children Language Development in Vietnam: an exploratory Factor Analysis* <https://www.eu-jer.com/volume-11-issue-4-october-2022>. <https://doi.org/10.12973/eu-jer.11.4.2167>